TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14-6-2019
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Ngài.
Bà Bùi Thị Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 và ngày 14 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 về *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trương Thị T, sinh năm: 1976 *(Có mặt)*.

Địa chỉ: ấp TĐ, xã HT, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm: 1978 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

Địa chỉ: ấp AB, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Con chung của bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn Th là Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 21-10-2001 và Nguyễn Quốc A, sinh ngày 02-11-2003; địa chỉ: ấp TĐ, xã HT, huyện T, tỉnh Trà Vinh *có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 27-3-2019, bản tự khai ngày 16-4-2019, biên bản lấy lời khai ngày 30-5-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn Th đi đến hôn nhân qua mai mối, được cha mẹ hai bên chấp nhận, tiến hành lễ cưới vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TB vào ngày 01-7-2004. Nữ trang ngày cưới có đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K và sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24K, nhưng quá trình chung sống

vợ chồng thống nhất bán hết để chi dùng trong gia đình nên hiện không còn. Sau ngày cưới, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Th thường xuyên kiếm chuyện cự cải, xúc phạm bà, ngoài ra ông còn có tình cảm với người phụ nữ khác, nhiều lần bà và gia đình có khuyên ngăn mà ông Th không thay đổi, nên bà đã bỏ về ở bên nhà cha mẹ ruột và sống ly thân với ông Th từ tháng 5 năm 2018 âl (tháng 4 năm 2018 dương lịch) đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn Th.

Về con chung: Bà và ông Th có hai người con chung là Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 21-10-2001 và Nguyễn Quốc A, sinh ngày 02-11-2003, hiện đang sống chung với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của hai con muốn sống với cha hay mẹ đều được, chưa đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện bà xác định bà và ông Th không có tài sản chung. Nhưng quá trình giải quyết vụ án bà xác định lại chỉ có tài sản chung là diện tích đất ruộng 5.830m^2, thửa số 1244, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp TĐ, xã HT, huyện T, tỉnh Trà Vinh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Trương Thị T đứng tên ngày 25-8-2004, hiện đất do bà đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, bà và ông Th tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung, chưa đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án.

Về nợ chung: Bà xác định quá trình bà và ông Th chung sống không có nợ chung. Tuy nhiên, thời gian sống ly thân với ông Th bà có đứng tên vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T số tiền 100.000.000 đồng để chi dùng trong gia đình và lo cho hai con ăn học và bà có thế chấp cho Ngân hàng Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1244 là tài sản chung của bà với ông Th, nhưng số tiền nợ này bà tự nguyện trả toàn bộ cho Ngân hàng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Trương Thị T có mặt giữ nguyên các yêu cầu và ý kiến của bà.

** Tại bản tự khai ngày 09-4-2019, biên bản lấy lời khai ngày 14-5-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày:*

Ông và bà Trương Thị T đi đến hôn nhân qua mai mối, cưới vào năm 2000, hôn nhân có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nữ trang ngày cưới có đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K và sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24K, quá trình chung sống vợ chồng đã bán để chi dùng trong gia đình nên hiện không còn. Sau ngày cưới, thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được đến cách nay khoảng 01 năm thì mới có mâu thuẫn, do những bất đồng ý kiến thường hay cự cải, nên đã sống ly thân nhau khoảng 01 năm nay. Trong thời gian ly thân, gần đây ông có liên lạc động viên bà T quay về hàn gắn quan hệ hôn nhân, nhưng bà T không đồng ý. Nay ông xác định còn tình cảm với vợ, nên mong muốn được hàn gắn. Tuy nhiên nếu bà T vẫn cương quyết ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: là Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 21-10-2001 và Nguyễn Quốc A, sinh ngày 02-11-2003, hiện đang sống chung với bà T, sau khi ly hôn ông

đồng ý giải quyết theo nguyện vọng của hai con muốn sống với cha hay mẹ đều được, chưa đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông thống nhất xác định ông và bà T chỉ có tài sản chung là phần đất ruộng diện tích 5.830m^2, thửa số 1244 theo bà T đã trình bày, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Về phần đất ruộng này ông không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, mà ông tự nguyện giao cho bà T và hai con của ông tiếp tục được quyền quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Ông xác định là không có.

Ông thống nhất với các chứng cứ mà bà T đã nộp khi khởi kiện, riêng ông không cung cấp chứng cứ gì để Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn Th có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

** Tại các biên bản lấy lời khai cùng ngày 16-4-2019, em Nguyễn Thị Ngọc H và em Nguyễn Quốc A cùng trình bày:* Cha mẹ các em tên là Nguyễn Văn Th và Trương Thị T, hiện nay các em đang sống chung với mẹ. Trường hợp cha mẹ ly hôn, nguyện vọng của các em là muốn được sống với mẹ, vì các em sống với mẹ đã quen.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự, đối với bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T: Cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn Văn Th. Về con chung: tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 21-10-2001 và Nguyễn Quốc A, sinh ngày 02-11-2003, giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con chung là muốn sống với mẹ; Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T chưa đặt ra yêu cầu, nên ông Thh không phải cấp dưỡng nuôi con; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Về tài sản chung: Do các đương sự tự thỏa thuận, không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất xác định không có, nên không xem xét giải quyết; Đối với số tiền vay bà T còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T dành cho các đương sự khởi kiện thành vụ án

khác khi có tranh chấp yêu cầu. Ngoài ra, Vị đề nghị nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ông Nguyễn Văn Th là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân huyện C triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử vụ án tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, nhưng ông Th có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do đi làm ở xa, không có mặt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Văn Th theo luật định.

[2] *Về hôn nhân*: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn Th xác lập quan hệ vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TB vào ngày 01-7-2004, nên hôn nhân giữa bà T và ông Th là hôn nhân hợp pháp. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được đến khoảng đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do những bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thiếu sự quan tâm, chăm sóc, tin tưởng lẫn nhau, nên ông bà thường xuyên cự cải và đã tự sống ly thân với nhau đến nay hơn một năm mà không hàn gắn lại được.

[3] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,…"*, nhưng bà T, ông Th đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Hiện tại, ông bà mỗi người mỗi việc, sống ở hai nơi khác nhau, không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[4] Tòa án đã tiến hành mời hòa giải vào các ngày 24-4-2019 và 14-5-2019 để bà T, ông Th có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người, nhưng ông bà đều không thỏa thuận được; Bà T giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Th; Còn ông Th có nguyện vọng hàn gắn nhưng bà T không đồng ý và ông Th không cung cấp được chứng cứ chứng minh khả năng vợ chồng đoàn tụ hạnh phúc. Tại bản tự khai ngày 09-4-2019, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải đoàn tụ không thành cùng ngày 14-5-2019 ông Th có ý kiến trình bày trường hợp bà T cương quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý.

[5] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng bà T, ông Th đang trong tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Trương Thị T là có căn cứ. Bà T, ông Th thống nhất ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nên Tòa án chấp nhận yêu cầu, cho bà T được ly hôn với ông Th.

[6] *Về con chung*: Bà T và ông Th có hai người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 21-10-2001 và Nguyễn Quốc A, sinh ngày 02-11-2003. Trong thời gian bà T, ông Th sống ly thân cho đến nay, thì hai người con do bà T trực tiếp

chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu giải quyết về con chung; Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải của Tòa án, ông Thanh có ý kiến thống nhất về con chung là giải quyết theo nguyện vọng của hai con muốn sống với cha hay mẹ đều được, chưa đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con; Tại các biên bản lấy lời khai cùng ngày 16-4-2019 em H, em A nêu nguyện vọng là muốn được sống chung với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Nên cần xử cho bà T được quyền nuôi con là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp nguyện vọng của con chung. Vì bà T chưa đặt ra yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng bà T và ông Th (thể hiện ý kiến qua bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các biên bản làm việc tại Tòa) thống nhất tự thỏa thuận giải quyết về tài sản với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[8] *Về nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T và ông Th (thể hiện ý kiến qua bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các biên bản làm việc tại Tòa) thống nhất xác định không có nợ chung. Đối với số tiền nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T thì bà T chưa đặt ra yêu cầu giải quyết; Đồng thời Tòa án có nhận được *Đơn không yêu cầu khởi kiện* đề ngày 04-6-2019 của Ngân hàng về việc Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu thu hồi nợ vay đối với bà T, do đó Hội đồng xét xử miễn xét; Dành riêng cho các đương sự khởi kiện bằng một vụ án khác nếu có tranh chấp yêu cầu.

[9] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Trương Thị T có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 55, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trương Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn Th.

2. Về con chung: Giao hai người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 21-10-2001 và Nguyễn Quốc A, sinh ngày 02-11-2003 cho bà Trương Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con chung là muốn được sống cùng với mẹ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn Th chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn Th tự thỏa thuận, chưa đặt ra yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn Th thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với số tiền bà T vay và còn nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T, dành cho các đương sự khởi kiện thành vụ án khác khi có tranh chấp yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0000636 ngày 05-4-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TB;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Thảo